TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Bản án số: 42/2019/HNGĐ - ST
Ngày 18-10-2019
V/v Ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông: Lò Văn Ơn
2. Bà: Bạc Thị Kiên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Mạnh Hà – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Điện Biên tỉnh Điện Biên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Đức Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 18/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 164/TLST – HNGĐ ngày 23/5/2019 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 28/8/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2019/QĐST -DS ngày 20/9/2019 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Anh Cà Văn C; SN: 1987; Địa chỉ: Đội A, xã N, huyện Điện Biên

2. **Bị đơn:** Chị Tòng Thị Th; SN: 1989; Nơi ĐKHKTT: Đội A, xã N, huyện Điện Biên; Chỗ ở hiện nay: Đội 8, xã Noong Luống, huyện Điện Biên.

(Anh C có mặt, chị Th vắng mặt không có lý do lần 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/5/2019 và lời khai trong bản tự khai cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là anh Cà Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn Nhân: Anh C và chị Tòng Thị Th kết hôn năm 2007 có đăng ký lại tại UBND xã N, huyện Điện Biên. Anh C và chị Th kết hôn tự nguyện không ai bị ép buộc, lừa dối. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng

11/2017 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, anh C và chị Th đã ly thân từ tháng 11/2017 đến nay. Hiện tại anh C không còn tình cảm với chị Th, vì vậy anh C xin được ly hôn với chị Th.

Về con chung: Anh C khai vợ chồng có 02 con chung là cháu Cà Thị Huyền Tr, sinh ngày 01/02/2009 và cháu Cà Duy T, sinh ngày 27/10/2012. Vợ chồng ly hôn anh C xin được nuôi cả hai cháu cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con anh C không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản: Tài sản riêng, nợ lấy về: Không có. Tài sản chung, nợ phải trả, diện tích ruộng nương; Anh C không đề nghị Tòa giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho chị Th qua đường bưu điện với hình thức gửi bảo đảm, tống đạt trực tiếp cho chị Th và niêm yết tại nơi cư trú của chị Th và Ủy ban nhân dân xã tuy nhiên chị Th không hề có ý kiến gì về yêu cầu ly hôn của anh C. Do vậy không có văn bản nào ghi nhận ý kiến của chị Th đối với các yêu cầu khởi kiện của anh C.

Trong các ngày 22/7 và 02/8/2019, Tòa án nhân dân huyện Điện Biên đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về việc mở phiên họp đã được Tòa án tống đạt trực tiếp cho chị Th, được niêm yết tại nơi cư trú và Ủy ban nhân dân xã nhưng chị Th vẫn cố tình vắng mặt mà không có lý do.

Tại bản tự khai ngày 06/6/2019 các cháu Cà Thị Huyền Tr và Cà Duy T đều có ý kiến xin được ở với bố.

Tại phiên tòa anh C vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa giải quyết các yêu cầu như trong đơn khởi kiện. Chị Th vắng mặt lần 2 không có lý do. Căn cứ Khoản 3 Điều 228/BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Th.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đều tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng Khoản 1 Điều 56; Khoản 1, Khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147/BLTTDS và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh C. Giao cháu 02 con chung cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con anh C không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Tài sản riêng, nợ lấy về: Không có. Tài sản chung, nợ phải trả, diện tích ruộng nương: Anh C không đề nghị Tòa xem xét, giải quyết. Anh C phải chịu 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn anh Cà Văn C, Tòa án xác định đây là vụ án: Ly hôn.

[2].Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là chị Tòng Thị Th có hộ khẩu thường trú tại xã Noong Luống, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39/BLTTDS năm 2015.

[3]. Về điều luật áp dụng: Anh C và chị Th kết hôn năm 2007, Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân và áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Anh C và chị Th kết hôn năm 2007, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Noong Luống, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Anh C thừa nhận hai bên kết hôn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Chị Th đã nhận được thông báo thụ lý vụ án nhưng không có ý kiến gì về việc này nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quan hệ hôn nhân của anh C và chị Th là hợp pháp. Anh C có đơn xin ly hôn với chị Th là do trong quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau, anh C và chị Th đã ly thân từ tháng 11/2017 đến nay. Tại các biên bản xác minh ngày 10/7/2019 khi hỏi ý kiến của ông Trưởng bản đội 8, xã Noong Luống và chị dâu của chị Tòng Thị Th đều thừa nhận anh C và chị Th đã ly thân được 02 năm, chị Th đã chuyển về nhà mẹ đẻ và anh trai ở từ năm 2017 đến nay. Anh C và chị Th ly thân đã lâu, trong thời gian ly thân giữa anh C và chị Th không đi lại chăm sóc lẫn nhau, không có tình cảm vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh C xin ly với chị Th phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh C được ly hôn với chị Th.

[5]. Về con chung: Anh C và chị Th có 02 con chung là cháu Cà Thị Huyền Tr, sinh ngày 01/02/2009 và cháu Cà Duy T, sinh ngày 27/10/2012. Vợ chồng ly hôn anh C xin được nuôi cả hai cháu cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con anh C không yêu cầu Tòa giải quyết. Các cháu Cà Thị Huyền Tr và Cà Duy T đều có ý kiến xin được ở với bố. Anh C hiện là lái xe công việc ổn định thu nhập hàng tháng là 5.000.000đ (có xác nhận của chủ cửa hàng). Từ năm 2017 đến nay hai con đều do anh C trực tiếp nuôi dưỡng, chị Th không hề đi lại hay chu cấp tiền nuôi dưỡng các con, nên anh C có đủ điều kiện để nuôi con. Chị Th không có mặt tại Tòa án trong suốt quá trình giải quyết và không có ý kiến gì về việc nuôi con nên Tòa án không có căn cứ để xem xét. Vì vậy để

đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu Tr và cháu T, Hội đồng xét xử xét thấy nên giao hai cháu cho anh C nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con anh C không yêu cầu Tòa giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[6].Về tài sản:

[6.1]. Tài sản riêng, nợ lấy về: Không có.

[6.2]. Tài sản chung, nợ phải trả, diện tích ruộng nương; Anh C không đề nghị Tòa giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án anh C phải chịu 300.000 đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; điểm c Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 56; Khoản 1, Khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147/BLTTDS và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Nguyên đơn anh Cà Văn C được ly hôn với bị đơn chị Tòng Thị Th.

2. Về con chung: Giao cháu Cà Thị Huyền Tr, sinh ngày 01/02/2009 và cháu Cà Duy T, sinh ngày 27/10/2012 cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con anh C không yêu cầu Tòa giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

3.1. Tài sản riêng, nợ lấy về: Không có.

3.2. Tài sản chung, nợ phải trả, diện tích ruộng nương: Anh C không đề nghị Tòa xem xét, giải quyết..

4. Về án phí: Anh C phải chịu 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0003145, ngày 23/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên. Anh C đã nộp đủ án phí Dân sự sơ thẩm.

.

5. Về quyền kháng cáo: Anh C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 18/10/2019 . Chị Th được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Đ.B;
- Chi cục THADS huyện Đ.B;
- Các đương sự;
- UBND xã Noong Luống, h Đ.B
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Đỗ Thu Hương